



fāng chéng shì

方程式

noun · equation

Example Sentences

zhè dào shù xué fāng chéng shì hěn nán
这道数学方程式很难。

This math equation is very difficult.

tā jiě chū le nà ge huà xué fāng chéng shì
他解出了那个化学方程式。

He solved that chemical equation.

Trace each character, then write the word on your own.

方	方	方	方	方	方	方				
程	程	程	程	程	程	程	程	程	程	程
程	程	程	程							
式	式	式	式	式	式	式	式	式		